

Bản án số: 26 /2021/DSST

Ngày: 31/5 /2021

V/v: “Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Liêu

Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm “ Đòi lại tài sản ” thụ lý số: 255/ 2020/ DSST, ngày 12/11/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/ QĐST - DS ngày 12 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: anh Phạm Văn C, Sinh năm: 1975

Trú tại: thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh P.

-Bị đơn: chị Chu E A; sinh năm 1990

Trú tại: thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh P.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Lê Thị D, sinh năm 1977

Trú tại: thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh P.

2/ Anh Đỗ Văn K, sinh năm 1988

Trú tại: thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh P.

(Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

-Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị D):

Ông: Đinh Quang S, sinh năm 1960 (có mặt)

Trú tại: thôn 8, xã N, huyện B, tỉnh P.

Theo văn bản ủy quyền số 0985/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2021 tại Văn phòng Công chứng Đ, thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh P.

-Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Bà Trần Phương E, sinh năm 1962 (có mặt)

Trú tại: khu phố X, P F, T.p Q, tỉnh P.

Theo văn bản ủy quyền số 8597/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/12/2020 tại Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh P; địa chỉ đường M, phường L, thành phố Q, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2020 và quá trình thụ lý vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Chị D) là ông Đinh Quang S trình bày:

Ngày 05/5/2017 chị Chu Thúy A có đến nhà vợ chồng anh C, chị D vay số tiền là 600.000.000đ, cùng đi có bà Trần Thị Ngọc Y, thỏa thuận vay trong thời hạn 30 ngày tức ngày 05/6/2017 phải trả, có viết giấy vay tiền, thỏa thuận miệng vay có lãi, mức lãi là 2.000.000đ/ 1.000.000đ tiền gốc/ 01 ngày vay, trong giấy vay không ghi lãi suất. Đến hạn trả nợ chị A không trả, do anh C, chị D không biết nhà chị A nên anh C, chị D yêu cầu bà Y phải có trách nhiệm đôn đốc chị A trả tiền nhưng chị A vẫn không trả; anh C, chị D chưa gặp chị A lần nào kể từ ngày cho chị A vay tiền đến nay; ngày 10/5/2017 bà Y có điện thoại cho chị D để lên nhà nhận tiền, chị D lên nhà bà Y và có nhận 600.000.000đ, không có tiền lãi, bà Y nói trả số tiền này vào khoản vay ngày 14/11/2016 là khoản vay của bà Y với anh C, chị D. Do khi đi không mang theo giấy vay tiền nên chị D có viết lại 01 giấy nhận tiền 600.000.000đ vào sổ của bà Y, hôm sau là ngày 11/5/2017 chị D mang 01 giấy vay tiền của bà Y lên để gạch sổ nhưng bà Y không có nhà nên chị D lấy sổ bà Y xé giấy mà chị D đã ghi nhận tiền từ bà Y 600 triệu ngày 10/5/2017, giấy này hiện nay không còn. Đối với khoản nợ của chị A ngày 05/5/2017 chị A vẫn chưa trả cho anh C, chị D cả gốc và lãi.

Nay anh C, chị D yêu cầu chị A trả số tiền gốc đã vay là 600 triệu và lãi là 10%/năm đến thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 29/10/2020 với số tiền lãi là 205.000.000đ; tổng cộng cả gốc và lãi là 805.000.000đ; ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tài liệu chứng cứ giao nộp là giấy mượn tiền ngày 05/5/2017; giấy vay tiền nhiều lần của bà Y với anh C, chị D; ngoài ra không nộp gì thêm.

Bị đơn và đại diện bị đơn bà Trần Phương E trình bày: Ngày 05/5/2017 chị Chu Thúy A có vay của vợ chồng anh C, chị D số tiền là 600.000.000đ, thỏa thuận vay trong thời hạn là 30 ngày, trong giấy vay không ghi lãi suất, có thỏa thuận miệng vay có lãi, mức lãi là 2.000.000đ/ 1.000.000đ tiền gốc/ 01 ngày vay. Chưa đến hạn trả nợ nhưng ngày 10/5/2017 chị A đã trả cho anh C, chị D số tiền gốc là 600.000.000đ và tiền lãi là 9.000.000đ, trả tại nhà bà Trần Thị Ngọc Y và bà Y cũng trực tiếp chứng kiến. Nay anh C, chị D yêu cầu chị A trả số tiền gốc đã vay là 600 triệu và lãi là 10%/năm đến thời điểm nộp đơn khởi kiện, tổng cộng là 805.000.000đ chị A không đồng ý vì đã trả xong. Ngoài ra, đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ việc giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện; bị đơn không phản tố nội dung gì; không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan qua lời khai anh Đỗ Văn K trình bày: Anh K là chồng của chị Chu Thúy A, anh K đã nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện B về khoản vay nợ của vợ anh K với số tiền là 600.000.000đ, anh K không biết về khoản nợ này, anh cũng không ký tên trong giấy vay, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh C và chị D. Anh K không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Người làm chứng bà Trần Thị Ngọc Y qua lời khai trình bày: Do quen biết với chị Chu Thúy A thông qua việc buôn bán hàng nông sản chị A nói với bà Y cần vay tiền nên bà Y có hỏi chị D, chị D đồng ý cho vay nên ngày 05/5/2017 bà Y dẫn chị A đến nhà bà D để chị A vay tiền chị D số tiền là 600.000.000đ; đến ngày 10/5/2017 chị Chu Thị A cầm tiền ra nhà bà Y nói là trả tiền cho chị D nên bà Y điện thoại cho chị D vào nhà bà Y để lấy tiền, tại nhà bà Y thì bà Y có chứng kiến chị A trực tiếp trả cho chị D khoản tiền là 600.000.000đ và 9.000.000đ tiền lãi, trả cho khoản tiền nợ do chị Chu Thúy A vay của chị D ngày 05/5/2017, bà Y khẳng định số tiền này không phải tiền của bà Y, không phải trả cho khoản nợ của bà Y ngày 14/9/2016.

Tại phiên tòa các đương sự T được về quan hệ vay tài sản ngày 05/5/2017 chị Chu Thúy A có vay của anh Phạm Văn C, chị Lê Thị D số tiền 600.000.000đ, hạn trả ngày 05/6/2017, vay có lãi; không T về việc thực hiện hợp đồng vay, phía nguyên đơn cho rằng đến nay chưa trả cả gốc và lãi; bị đơn cho rằng đã trả đủ cả gốc và lãi vào ngày 10/5/2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị D về việc yêu cầu chị Chu Thúy A trả khoản nợ 600.000.000đ và lãi suất là 10%/năm tính đến ngày khởi kiện là 205.000.000đ. Qua lời khai các bên T về số tiền vay, thời gian vay, vay có lãi; chỉ mâu thuẫn về quá trình thực hiện hợp đồng vay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp và lời khai của các đương sự xác định được ngày 05/5/2017 chị A có vay của anh C, chị D số tiền là 600.000.000đ, thời hạn trả là ngày 05/6/2017, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000đ/ 01 ngày/1.000.000đ tiền gốc. Như vậy, khoản vay giữa hai bên là có lãi, có thời hạn. Về việc thực hiện hợp đồng theo nguyên đơn cho rằng đến nay chị A chưa trả cả gốc và lãi; phía bị đơn cho rằng đã trả gốc và lãi vào ngày

10/5/2017 cụ thể chị A trả là 600.000.000đ tiền gốc và 9.000.000đ tiền lãi; nguyên đơn thừa nhận có nhận 600.000.000đ tại nhà bà Y do bà Y trả khoản nợ của bà Y, lời khai bà Y khẳng định khoản tiền 600.000.000đ trả ngày 10/5/2017 là do chị A trả khoản nợ của chị A với anh C, chị D, không liên quan gì đến bà Y, hơn nữa phía nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ tài liệu nào chứng minh cho việc đòi nợ, khất nợ, thỏa thuận mới với chị A trong suốt thời gian khoản nợ đến hạn trả, cụ thể từ ngày 05/6/2017 đến khi khởi kiện đến Tòa án ngày 29/10/2020; trước khi gửi đơn đến Tòa án anh C, chị D cũng chưa yêu cầu cơ quan chức năng nào giải quyết. Tòa án đã ban hành thông báo số 01/2021/TB – CCCC ngày 29/3/2021 cho nguyên đơn yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng nguyên đơn cũng không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc đòi nợ, khất nợ, thỏa thuận mới gì với chị A. Do đó, căn cứ các Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với ý kiến của bị đơn yêu cầu Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện; tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cũng khẳng định từ khi khoản nợ đến hạn tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện đã hơn 03 năm, trước khi khởi kiện đến Tòa án thì nguyên đơn cũng chưa yêu cầu cơ quan nào giải quyết; nay nguyên đơn yêu cầu đòi lại số tài sản đã đưa cho chị A vay là 600.000.000đ, đồng thời yêu cầu tính lãi từ việc vay tiền của chị A với số tiền lãi là 205.000.000đ; áp dụng tinh thần Nghị quyết số 03/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản thông qua giao dịch dân sự mà Tòa án xem xét thụ lý giải quyết theo thủ tục A; do đó không chấp nhận ý kiến của đại diện bị đơn.

Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 91, 96, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn C về việc đòi tài sản và lãi suất phát sinh từ hợp đồng vay tài sản, với tổng số tiền là 805.000.000đ đối với bị đơn chị Chu Thúy A.

2. Về án phí: Buộc bị đơn anh Phạm Văn C phải nộp số tiền án phí DSST là 36.150.000đ; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp trước là 25.640.000đ, theo biên lai thu tiền số 015813 ngày 11/11/2020 và biên lai thu tiền số 016102 ngày 24/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng; anh C còn phải nộp số tiền án phí là 10.510.000đ.

3. Quyền kháng cáo bản án: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND Bù Đăng;
- Chi cục THADS Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thùy Linh

